

가르치다 vs 가리키다

dạy · chỉ vào, chỉ ra

Hai từ nghe giống nhau, đến cả người bản xứ cũng hay nói nhập thành dạng không chuẩn 가르키다. 가르치다 là truyền đạt kiến thức; 가리키다 là chỉ ngón tay, kim đồng hồ hay một từ vào điều gì đó.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
가르치다	dạy	Môn học, kỹ năng, cách làm việc gì. Trong văn nói còn có nghĩa “cho biết” (ví dụ số điện thoại).	N에게 N을/를 가르치다 한국어를 가르치다
가리키다	chỉ vào, chỉ ra	Bằng ngón tay, kim đồng hồ, mũi tên; còn có nghĩa “ám chỉ” (một từ).	N을/를 가리키다 손가락으로 가리키다 / 시계가 N시를 가리키다

Khác nhau thế nào

1. 가르치다 = **dạy**. 한국어를 가르쳐요 (Tôi dạy tiếng Hàn). Dạng chia là 가르쳐요 ○ / 가르켜요 ✕.
2. 가리키다 = **chỉ vào**. 손가락으로 가리켰어요 (chỉ bằng ngón tay), 시계가 12시를 가리켜요 (đồng hồ chỉ 12 giờ). Dạng chia: 가리켜요.
3. 가르키다 **không tồn tại trong tiếng Hàn chuẩn**. Đây là lỗi nhầm rất phổ biến kể cả với người bản xứ, nhưng bị tính là sai trong văn viết và trong TOPIK. Hãy chọn theo nghĩa: dạy → 가르치다, chỉ → 가리키다.
4. **Chỉ đường**: 가르쳐 주다, **không phải** 가리키다. 길을 가르쳐 주세요 ○ / 길을 가리켜 주세요 △ (chỉ đúng khi bạn thật sự muốn họ giơ tay chỉ). Trong văn nói hằng ngày, 알려 주세요 còn phổ biến hơn khi cung cấp thông tin.

Câu	가르치다	가리키다
저는 초등학교에서 아이들에게 영어를 ____.	◎	✕
그 사람은 손가락으로 산 위의 집을 ____.	✕	◎
시계 바늘이 정확히 12시를 ____ 있었어요.	✕	◎
이 문제 푸는 방법 좀 ____ 주세요.	◎	✕
화살표가 ____ 방향으로 가면 출구가 나와요.	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Cả hai động từ thường đi với -아/어 주세요: 가르쳐 주세요 (xin hãy dạy/cho tôi biết). Để nói “vừa chỉ vừa...”, dùng -(으)면서: 가리키면서.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 가르치다, 가리키다

1. 저는 외국인에게 한국어를 ____ 일을 하고 싶어요.
Đáp án 가르치는 — Dạy một môn học → 가르치다.
2. 나침반 바늘은 항상 북쪽을 ____.
Đáp án 가리켜요 — Kim chỉ về một hướng → 가리키다.
3. 사람을 손가락으로 ____ 건 예의가 아니에요.
Đáp án 가리키는 — Chỉ tay vào ai đó → 가리키다.
4. 할머니께서 김치 담그는 법을 ____ 주셨어요.
Đáp án 가르쳐 — Dạy cách làm việc gì → 가르치다.
5. 이 대명사가 ____ 것이 무엇인지 쓰세요.
Đáp án 가리키는 — Một từ ám chỉ điều gì đó → 가리키다.

Ví dụ trong câu

1. 어머니가 저에게 요리를 가르쳐 주셨어요.
Mẹ đã dạy tôi cách nấu ăn.
2. 친구는 대학교에서 경제학을 가르쳐요.
Bạn tôi dạy kinh tế học ở trường đại học.
3. 아이가 하늘을 가리키면서 “비행기다!” 하고 소리쳤어요.
Đứa trẻ chỉ lên trời và hét lên: “Máy bay!”
4. 지도에서 우리 학교가 어디인지 가리켜 보세요.
Hãy chỉ trên bản đồ xem trường chúng ta ở đâu.
5. 여기서 ‘그것’은 앞 문장의 ‘책’을 가리켜요.
Ở đây, “그것” chỉ “책” trong câu trước.
6. 처음 운전을 가르쳐 준 사람은 아버지였어요.
Người đầu tiên dạy tôi lái xe là bố tôi.

Lỗi thường gặp

- ✕ 친구가 저에게 한국 노래를 가르켜줬어요.
○ 친구가 저에게 한국 노래를 가르쳐줬어요.
가르키다 là dạng không chuẩn phổ biến do trộn hai động từ; “dạy” là 가르치다 (가르쳐).
- ✕ 저 사람이 손가락으로 저를 가르켰어요.
○ 저 사람이 손가락으로 저를 가리켰어요.
Chỉ vào thứ gì đó là 가리키다; 가르치다 chỉ có nghĩa “dạy”.
- ✕ 고등학교 때 김 선생님이 저에게 수학을 가리켜 주셨어요.
○ 고등학교 때 김 선생님이 저에게 수학을 가르쳐 주셨어요.
Vì hai từ nghe giống nhau, người học hay viết 가리키다 cho nghĩa “dạy”; dạy một môn học là 가르치다.